

Thị trường tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh đến từ sự suy giảm của thị trường chứng khoán thế giới phiên hôm nay với một phiên giảm điểm tương đối khiến các áp lực ngắn hạn gia tăng. VNIndex đóng cửa giảm tới 14.11 điểm (-1.44%) và thanh khoản toàn thị trường đạt hơn 6.700 tỷ trong đó có giao dịch thỏa thuận đột biến hơn 2.300 tỷ của YEG (Công ty cổ phần tập đoàn Yeah1) mới niêm yết ngày hôm qua. VIC và GAS là hai cổ phiếu vốn hóa lớn hiếm hoi tăng điểm nhẹ trong khi đó bên chiều giảm là rất nhiều cổ phiếu lớn như VHM, VCB, CTG, BID, HPG... đã khiến thị trường có một kết cục chung là giảm điểm

Nhóm ngành ngân hàng đồng loạt giảm phiên hôm nay với mức giảm tương đối của BID, CTG, VPB, VCB... trong khi đó có những thời điểm trong phiên hôm nay nhóm ngân hàng bật tăng khá tốt đặc biệt là VCB rồi lan sang các mã ngân hàng khác. Tuy nhiên, lực tăng yếu và thanh khoản thấp cho thấy sự tham gia của dòng tiền kém hào hứng đã khiến các cổ phiếu này quay đầu giảm nhanh và tác động khi nhóm ngân hàng giảm điểm lại tác động tới tâm lý nhà đầu tư mạnh hơn khi tăng. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán cũng giảm mạnh tương đối với SSI (-5.4%), VND (-4.3%), SHS, HCM, VCI... cũng đóng cửa giảm nhẹ. Nhóm các cổ phiếu vốn hóa nhỏ hiện vẫn nổi bật phiên hôm nay với một số cổ phiếu duy trì được đà tăng giá nhưng với diễn biến của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn như hiện tại thì khả năng đi ngược dòng sẽ giảm dần và nhìn chung thị trường sẽ đồng thuận theo chiều giảm. Một số cổ phiếu lớn nhóm ngành ngân hàng như ACB, BID, CTG, MBB đã giảm về rất sát với vùng hỗ trợ tương đương vùng đáy 920 cuối tháng 5 vừa qua của VNIndex nên rủi ro phá vỡ đáy của nhóm này đang tăng dần và nếu điều này xảy ra thì sẽ có những tác động khá tiêu cực mang tính chỉ báo kéo theo nhiều cổ phiếu khác và VNIndex giảm điểm

Khối ngoại mua ròng mạnh phiên hôm nay với qui mô gần 2.400 tỷ bên sàn HOSE nhưng hầu hết là do giao dịch thỏa thuận mua YEG. Do đó, tác động của việc mua ròng này không nhiều ý nghĩa giống như việc mua ròng trên diện rộng với nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn và thực tế nếu loại trừ giao dịch bất thường của YEG thì khối này đang tạm giao dịch cân bằng phiên hôm nay

Chúng tôi cho rằng áp lực sẽ tiếp tục đè nặng lên các chỉ số và nhiều cổ phiếu trong phiên giao dịch ngày mai bởi hiện tại tâm lý thị trường ngày càng yếu đi và diễn biến các cổ phiếu lớn cũng ngày một tệ hơn. Do đó, chúng tôi thực sự quan ngại về khả năng liệu VNIndex có bị vỡ vùng đáy ngắn hạn 920 được tạo ra vào cuối tháng 5 vừa qua hay không và việc cần làm giai đoạn này vẫn là giảm tỷ trọng cổ phiếu để phòng ngừa các rủi ro đang ngày một lớn hơn

Thống kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	968.9	109.7
% Thay đổi	-1.44	-1.13
Khối lượng	179.4	42.7
Giá trị (tỷ đồng)	5,910.9	641.9
Số mã tăng	112	72
Số mã giảm	149	71
Không thay đổi	97	241

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,257	-0.71
WTI Oil (\$/B) 1Mth	71	0.84
Brent Oil (\$/B) 1Mth	77	0.84
USDVND	22,937	-0.06
EURVND	26,438	0.04

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.67	-1.52%	16.06	4.23
Thực phẩm và đồ uống	19.35	-0.69%	27.06	8.06
Năng lượng	2.98	-0.96%	19.48	2.91
Tài chính	26.45	-2.35%	16.39	2.71
Y tế	1.08	-0.36%	19.51	3.61
Công nghiệp	7.82	-1.10%	15.19	3.75
Công nghệ thông tin	0.90	-0.34%	9.09	2.13
Vật liệu và hóa chất	4.05	-1.98%	13.04	1.84
Bất động sản	27.20	-1.36%	45.33	5.49

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,459.3	-2.03%	13.13	1.69	4,132.6
India	10,671.4	-0.91%	21.92	2.93	1,135.8
Indonesia	5,787.6	-0.65%	20.53	2.23	462.8
Laos	908.2	-0.28%	6.72	0.36	1.2
Malaysia	1,666.1	-0.58%	17.17	1.77	260.8
Philippines	7,176.4	2.41%	18.33	2.01	163.2
Taiwan	10,701.0	-0.38%	14.51	1.65	1,050.2
Thailand	1,618.7	-0.33%	16.31	1.87	495.6

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VIC	125,200	1,600	1.3	1.18MLN	1.357
YEG	321,000	21,000	7.0	16,860	0.185
GAS	90,200	200	0.2	759,500	0.123
KDC	34,400	800	2.4	45,170	0.066
EIB	14,450	100	0.7	38,030	0.040

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VGC	23,800	1,300	5.8	4.11MLN	0.151
PVS	17,700	300	1.7	8.00MLN	0.073
PTI	21,700	1,700	8.5	17,500	0.037
DBC	21,600	400	1.9	66,200	0.023
VNT	32,500	2,900	9.8	159,500	0.016

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VHM	110,000	-5,000	-4.4	305,740	-4.308
VCB	58,000	-1,300	-2.2	2.60MLN	-1.504
CTG	25,000	-1,000	-3.9	2.30MLN	-1.197
BID	26,800	-1,000	-3.6	1.93MLN	-1.099
HPG	39,500	-1,600	-3.9	3.37MLN	-0.780

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	37,500	-1,200	-3.1	2.69MLN	-1.005
SHB	8,500	-100	-1.2	3.18MLN	-0.111
SHN	9,900	-500	-4.8	163,073	-0.060
DNP	24,200	-1,300	-5.1	302,900	-0.032
SHS	14,000	-300	-2.1	1.07MLN	-0.028

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
VCB	58,000	-1,300	-2.2	154	-1.504
VIC	125,200	1,600	1.3	147	1.357
HPG	39,500	-1,600	-3.9	136	-0.780
VPB	30,600	-1,400	-4.4	120	-0.674
FLC	5,320	-230	-4.1	117	-0.050

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
PVS	17,700	300	1.7	141	0.000
ACB	37,500	-1,200	-3.1	103	0.000
VGC	23,800	1,300	5.8	95	0.000
SHB	8,500	-100	-1.2	27	0.000
SHS	14,000	-300	-2.1	15	0.000

Nguồn: Bloomberg 27/06/18

TIN VĨ MÔ

Không tăng giá điện, kiểm soát chỉ số giá tiêu dùng ở mức dưới 4% - Từ nay đến cuối năm 2018, Chính phủ quyết tâm kiểm soát tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân ở mức dưới 4% theo mục tiêu Quốc hội đề ra. Bộ Công Thương rà soát các chi phí đầu vào để điều hành giá điện phù hợp với kịch bản điều hành giá chung trong năm 2018, triệt để tiết giảm chi phí để không phải điều chỉnh giá điện trong năm nay.

TIN DOANH NGHIỆP

VCG - Pyn mua thêm 500.000 cp, nâng sở hữu lên 7,1% - Pyn Elite Fund (Non-ucits) đã mua vào 500.000 cp Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HNX: VCG). Qua đó, số lượng cổ phiếu VCG mà Pyn nắm giữ đã tăng từ 30.876.500 cp lên 31.376.500 cp, ứng tỷ lệ sở hữu tăng từ 6,99% lên 7,1%.

BVH - Kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 1.348 tỷ đồng - Sáng ngày 27/6, Tập đoàn Bảo Việt (Mã: BVH) tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2018 tại trụ sở chính. Kế hoạch kinh doanh năm 2018, chỉ tiêu doanh thu hợp nhất của Tập đoàn đạt gần 36.800 tỷ đồng, tăng 12% so với kết quả 2017. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất ước đạt 1.348 tỷ đồng. Tập đoàn trình cổ đông kế hoạch trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2017 với tỷ lệ 10%.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

(Đơn vị: nghìn VND)

Ngày KN	Cổ phiếu	Lý do khuyến nghị	Trạng thái hiện tại	Kế hoạch giao dịch ngày 28.06	Giá hiện tại	Hiệu quả KN
15.05.2018	VND	Giao dịch dài hạn MUA VÀ NẮM GIỮ ở vùng 20-21 Vùng giá 20-21 là vùng giá khỏi ngoại và dòng tiền lớn giao dịch mua mạnh giai đoạn đầu năm và giữ vai trò hỗ trợ quan trọng. Chiến lược thích hợp là mua gom, lý tưởng là khi giao dịch sụt giảm.	Trạng thái dài hạn giá 21		18.0	-14%
11.04.2018	DIG	Doanh nghiệp sở hữu quỹ đất lớn (khoảng 1500 ha) với giá vốn thấp trong bối cảnh thị trường BĐS phân khúc trung cấp vẫn duy trì sức cầu tốt. DIG sẽ ghi nhận DT, LN từ các dự án đã mở bán trong thời gian trước, từ cuối 2017-2019 sẽ là điểm rơi lợi nhuận. Dự kiến sẽ duy trì được LNST 400-500 tỷ/năm GD 2018-2020. Định giá NAV và PB PE: Giá hợp lý vào khoảng 30,000/cổ phần. Giao dịch của cổ đông tổ chức diễn ra mạnh ở vùng 21-25, đây là vùng giá họ có động cơ bảo vệ trạng thái.	Trạng thái dài hạn 21-23		19.1	-13.2%

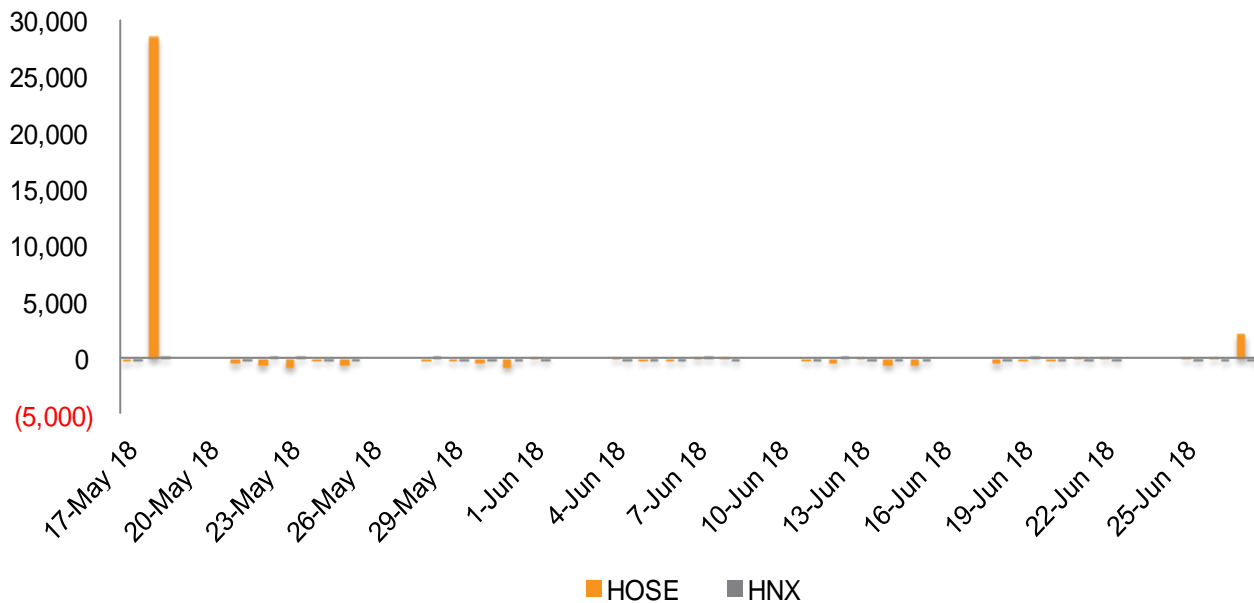
*Những cổ phiếu nằm trong danh mục khuyến nghị của Sales & Trading có thể đồng thời thỏa mãn tiêu chí đầu tư dài hạn (Ví dụ VND Trạng thái dài hạn mua 19.5 và nắm giữ) đồng thời thỏa mãn tiêu chí đầu tư ngắn hạn (Ví dụ Trạng thái ngắn hạn mua giá 22.2 và chưa bán)

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

KLGĐ (triệu CP)	so với phiên giao dịch trước		so với phiên giao dịch trước		GTGD (Tỷ đồng)	so với phiên giao dịch trước		HNX
	HOSE		HNX			HOSE		
MUA	14.8	85.7%	1.2	794.2%	MUA	2,686.8	868.3%	26.9
% of market	8.4%	0-Jan	2.9%	0-Jan	% of market	46.3%	0-Jan	4.2%
BÁN	16.7	123.7%	1.4	110.3%	BÁN	466.0	71.1%	32.3
% of market	9.5%	0-Jan	3.3%	0-Jan	% of market	8.0%	0-Jan	5.0%
MUA (BÁN) RÒNG	(1.93)		(0.2)		MUA (BÁN) RÒNG	2,220.8		(5.4)

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGĐ (triệu CP)	HOSE		HNX		GTGD (Tỷ đồng)	HOSE		HNX	
		% of 2017		% of 2017			% of 2017		% of 2017
MUA	2,728.9	76.9%	276.3	68.9%	MUA	163,457.7	96.7%	5,268.6	63.2%
% of market	10.6%	0-Jan	3.8%	0-Jan	% of market	20.6%	0-Jan	3.2%	0-Jan
BÁN	2,395.5	73.5%	311.5	76.5%	BÁN	128,904.1	89.2%	6,226.4	72.3%
% of market	9.3%	0-Jan	4.3%	0-Jan	% of market	16.3%	0-Jan	3.7%	0-Jan
MUA (BÁN) RÒNG	333.4		(35.3)		MUA (BÁN) RÒNG	34,554		(957.8)	

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
YEG	321,000	21,000	7.00	2,356.5	0.185
VNM	175,900	-900	-1.84	26.1	-1.545
FRT	80,500	1,500	1.90	24.9	0.033
DXG	28,300	-1,050	-3.58	24.7	-0.116
GAS	90,200	200	0.22	21.2	0.123

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
HNG	9,900	100	1.02	78.0	0.025
VIC	123,600	1,600	1.29	44.4	1.357
HPG	39,500	-1,600	-3.89	31.8	-0.780
VHM	110,000	-5,000	-4.35	31.4	-4.308
DIG	19,100	100	0.52	24.5	0.008

Top mua ròng					
Top mua ròng					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
YEG	321,000	21,000	7.00	2,356.5	0.185
CTD	156,000	700	0.45	17.3	0.018
GAS	90,200	200	0.22	13.3	0.123
DXG	28,300	-1,050	-3.58	9.7	-0.116
KDC	33,600	800	-1.75	7.4	-0.050

Top bán ròng					
Top bán ròng					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
HNG	9,900	100	1.02	-78.0	0.025
VIC	123,600	1,600	1.29	-31.4	1.357
VHM	110,000	-5,000	-4.35	-26.2	-4.308
DIG	19,100	100	0.52	-18.7	0.008
MSN	82,500	-500	-0.60	-16.5	-0.187

27/06/2018

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
DL1	37,000	-300	-0.80	11.5	0.000
PVS	17,700	300	1.72	10.7	0.000
CEO	14,000	-200	2.19	2.0	0.000
PLC	15,000	-300	-1.96	0.8	0.000
NSH	10,200	0	0.00	0.5	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
VGC	22,500	1,300	5.78	23.6	0.000
VNT	32,500	2,900	9.80	5.0	0.000
PLC	15,000	-300	-1.96	2.2	0.000
PTI	21,700	1,700	8.50	0.3	0.000
VNR	23,000	100	0.44	0.2	0.000

Top mua ròng					
Top mua ròng					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
DL1	37,000	-300	-0.80	11.5	0.000
PVS	17,700	300	1.72	10.7	0.000
CEO	14,000	-200	2.19	2.0	0.000
NSH	10,200	0	0.00	0.5	0.000
VCG	16,800	-200	-1.18	0.3	0.000

Top bán ròng					
Top bán ròng					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
VGC	22,500	1,300	5.78	-23.62	0.000
VNT	32,500	2,900	9.80	-5.02	0.000
PLC	15,000	-300	-1.96	-1.40	0.000
PTI	21,700	1,700	8.50	-0.27	0.000
VNR	23,000	100	0.44	-0.24	0.000

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	125,200	17.0	10.8	62.2	330,241	2,638	49.3	20.4	1,978,788	53.6	9.3	16.3	2.3
2 VHM	110,000	-6.4	N/A	N/A	294,757	2,680	100.0	33.0	N/A	46.8	3.2	N/A	N/A
3 VNM	175,000	5.4	-17.8	-14.6	253,968	1,451	43.9	40.5	828,309	28.1	9.8	35.8	30.3
4 VCB	58,000	16.0	-18.3	10.5	208,671	3,598	22.9	9.4	2,844,044	20.1	3.7	19.6	1.2
5 GAS	90,200	-14.3	-28.9	-8.7	172,638	1,914	4.2	45.6	733,267	17.5	3.9	23.9	15.9
6 SAB	222,700	-4.8	-8.7	-11.7	142,813	641	10.4	39.3	70,381	30.8	9.9	34.8	23.8
7 TCB	93,600	N/A	N/A	N/A	109,094	1,166	100.0	0.0	N/A	12.1	3.5	27.7	2.6
8 CTG	25,000	-4.4	-30.2	7.3	93,085	3,723	15.8	0.0	4,994,368	11.9	1.4	12.6	0.7
9 BID	26,800	-3.2	-39.2	9.8	91,622	3,419	4.4	27.6	2,747,940	13.2	1.9	15.1	0.6
10 MSN	81,000	-3.0	-25.7	8.0	85,313	1,053	36.7	19.9	1,002,141	23.5	5.7	24.3	5.7
11 HPG	39,500	6.1	-6.9	21.8	83,894	2,124	58.8	10.0	6,941,920	9.9	2.4	29.8	18.1
12 VJC	170,600	7.0	-23.2	19.7	76,999	451	53.2	5.4	533,415	15.0	7.3	67.1	19.7
13 VRE	39,700	-2.9	-21.1	-16.3	75,473	1,901	100.0	17.0	1,750,441	50.2	2.9	5.7	5.6
14 VPB	30,600	25.8	-19.2	31.4	74,146	2,423	89.3	0.0	5,236,599	11.5	2.6	26.9	2.5
15 PLX	59,800	0.5	-27.1	-18.3	69,297	1,159	6.3	9.2	622,645	20.5	3.2	16.0	5.5
16 BVH	83,300	-3.1	-10.4	25.5	58,384	701	31.2	23.7	158,350	35.1	4.0	11.7	1.9
17 MBB	27,300	-3.2	-23.7	8.8	49,563	1,816	61.4	0.0	5,047,218	11.9	1.7	15.2	1.5
18 NVL	50,600	-2.7	-22.2	6.1	45,917	907	33.9	39.6	3,166,860	20.0	3.3	18.7	4.7
19 MWG	118,000	7.3	3.5	-9.2	38,101	323	76.7	0.0	713,276	15.0	5.2	42.1	13.0
20 HDB	36,200	2.7	-19.2	N/A	35,512	981	100.0	2.7	1,654,233	18.4	2.5	14.9	1.0
21 FPT	44,300	-9.4	-14.4	-10.1	27,180	614	73.9	0.0	1,038,951	8.9	2.3	27.7	11.4
22 ROS	42,950	-29.8	-64.2	-69.2	24,378	568	27.0	46.6	849,286	31.1	4.3	14.7	8.6
23 BHN	98,300	-9.0	-26.0	-19.4	22,786	232	0.9	31.4	1,235	35.4	6.0	17.3	6.7
24 STB	11,800	1.3	-23.9	-8.2	21,283	1,804	94.0	13.1	4,765,313	15.6	0.9	5.8	0.4
25 TPB	27,650	-4.7	N/A	N/A	18,410	666	95.3	0.0	341,354	16.1	2.4	15.9	0.8
26 EIB	14,450	-1.7	3.2	18.4	17,765	1,229	83.8	0.0	257,234	15.7	1.2	8.0	0.8
27 PNJ	97,000	-16.4	-22.8	10.0	15,727	162	64.4	0.0	492,575	19.9	4.9	32.8	19.6
28 SSI	29,700	0.7	-25.8	7.2	14,845	500	54.2	44.8	5,184,218	11.4	1.7	14.8	7.2
29 DHG	103,500	3.5	-10.4	-7.8	13,532	131	31.8	2.0	155,326	23.8	4.9	19.5	15.9
30 CTD	156,000	27.9	-1.3	-28.8	12,213	78	88.0	7.4	288,741	7.7	1.6	22.0	12.6
31 KDH	31,200	-7.1	-13.1	11.4	12,100	388	61.1	4.8	111,710	18.6	1.9	10.2	5.8
32 VCI	84,500	-7.8	-19.5	15.6	10,140	120	95.1	8.4	83,705	14.6	3.4	30.5	13.9
33 REE	31,800	-2.2	-16.3	-22.1	9,860	310	75.3	0.0	380,892	6.9	1.2	19.2	10.9
34 DXG	28,300	0.7	-14.7	54.1	9,688	342	71.8	7.1	3,764,929	10.5	2.4	24.6	10.9
35 YEG	321,000	N/A	N/A	N/A	8,786	27	100.0	29.4	N/A	129.8	25.1	29.0	11.6
36 HNG	9,900	22.4	8.2	3.4	8,780	887	44.8	55.1	1,866,055	14.1	0.8	5.0	1.7
37 GEX	32,000	0.0	-8.2	N/A	8,538	267	71.6	33.5	368,215	10.6	1.9	22.3	6.9
38 NT2	29,650	9.4	-4.4	-9.6	8,536	288	32.1	28.2	342,478	11.2	1.6	14.6	6.8
39 PDR	30,800	2.7	-6.5	4.1	8,205	266	37.4	41.7	950,132	15.4	2.8	19.7	5.5
40 HCM	62,000	-0.5	-19.5	4.2	8,033	130	38.0	40.2	262,062	10.3	2.6	28.3	15.5
41 SBT	15,600	2.0	-10.3	-24.1	7,729	495	47.4	92.7	2,415,416	14.0	1.2	7.4	3.3
42 TCH	21,700	-20.9	4.3	0.2	7,666	353	51.2	45.1	926,944	17.8	1.8	10.0	9.2
43 GMD	25,700	0.8	-16.3	-23.6	7,409	288	59.6	0.0	543,636	4.4	1.3	29.8	16.8
44 PAN	60,500	1.0	-7.2	80.1	7,270	120	59.8	59.4	49,962	15.8	2.6	16.5	7.6
45 KDC	34,400	0.0	-11.5	-11.1	7,075	206	44.5	29.6	169,132	22.9	1.1	5.0	3.2
46 DPM	17,300	1.2	-21.7	-16.0	6,770	391	35.2	28.6	876,353	12.1	0.8	8.0	6.1
47 CII	26,250	-11.3	-14.2	-24.4	6,464	246	69.2	12.9	582,837	21.7	1.3	6.1	1.5
48 NLG	28,000	0.5	-10.7	11.9	5,877	210	56.8	0.0	463,423	10.0	2.0	19.1	7.9
49 DCM	10,800	0.9	-12.6	-20.6	5,718	529	24.4	44.9	393,266	10.5	0.9	8.7	4.9
50 PPC	17,750	-3.0	-3.8	-20.0	5,691	321	24.6	33.5	161,333	6.3	1.0	16.1	10.8
51 KBC	12,100	-3.6	-6.2	-9.7	5,684	470	75.2	31.6	2,588,042	9.2	0.7	7.5	4.0
52 VHC	61,000	16.6	-3.9	13.4	5,630	92	28.3	60.0	276,413	9.2	2.0	22.7	12.3
53 PME	74,000	3.2	1.2	4.4	5,551	75	99.0	0.0	6,341	17.1	3.4	19.3	16.0
54 FRT	80,500	-14.0	N/A	N/A	5,474	68	100.0	2.5	77,076	19.5	6.9	42.9	6.8
55 PVD	13,650	-2.2	-29.6	-43.1	5,226	383	48.1	25.2	1,032,099	N/A	0.4	0.1	0.0
56 LGC	26,900	26.9	41.6	26.6	5,188	193	N/A	4.0	434	31.2	2.1	6.9	1.8
57 TLG	98,000	5.4	0.1	-3.9	4,955	51	26.7	72.1	780	20.0	4.5	23.6	18.8
58 HBC	25,150	2.8	-11.1	-14.3	4,899	195	39.5	24.8	1,333,333	6.0	2.1	39.6	6.2
59 BMP	59,600	-0.2	-18.4	-24.6	4,879	82	39.0	26.9	251,198	10.8	1.9	18.3	16.3
60 HSG	12,600	20.0	-39.5	-42.3	4,850	385	58.9	30.5	3,587,234	5.4	0.9	17.7	4.2

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>